

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý IV- 2022)

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
2. Mã chứng khoán: DHT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính quý 4/2022 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2022
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC(Cty Mẹ)Quý 4 /2022

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính (Công ty Mẹ) kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2022 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính Quý 4/2022 là: 34.038.144.944 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 4/2021 là: 20.719.451.018 đồng chênh lệch tăng 13.318.693.926 đồng tương ứng tăng xấp xỉ 164,2% lý do.

- Doanh thu thuần quý 4/2022 là 516.258.924.619 đồng so với doanh thu thuần quý 4/2021 là 431.304.890.909 đồng, chênh lệch tăng 84.954.033.710 đồng tương ứng tăng 119,6%
- Tỷ trọng lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần quý 4 năm 2022 so với tỷ trọng lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần quý 4 năm 2021 tăng 1,25%

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		967.874.917.124	972.211.234.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.785.928.673	44.950.007.075
1. Tiền	111	I.1.	79.785.928.673	44.950.007.075
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53.000.000.000	350.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	I.2.	53.000.000.000	350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.030.396.929	240.158.491.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	i.3.	105.152.505.009	118.737.314.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.4.	246.971.544.118	95.055.177.431
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	I.5.	8.566.217.810	32.854.858.240
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	I.6.	(4.659.870.008)	(6.488.858.728)
IV. Hàng tồn kho	140	I.7.	442.357.432.473	328.269.067.962
1. Hàng tồn kho	141		444.318.482.224	330.230.117.713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.701.159.049	8.833.668.266
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.358.683.844	8.826.754.090
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.14.	342.475.205	6.914.176
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		461.854.073.621	233.711.456.528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		130.762.206.266	136.763.844.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	I.11.	129.168.879.610	134.953.851.011
- Nguyên giá	222		318.894.142.528	309.713.298.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.725.262.918)	(174.759.447.079)
2. Tài sản cố định vô hình	227	I.10.	1.593.326.656	1.809.993.328
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(433.333.344)	(216.666.672)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		301.451.382.709	64.931.019.021
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	I.8.	301.451.382.709	64.931.019.021
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	I.2.	25.893.525.000	25.893.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.746.959.646	6.123.068.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	I.9.	3.746.959.646	6.123.068.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.429.728.990.745	1.205.922.691.404

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		656.987.348.668	473.441.350.381
I. Nợ ngắn hạn	310		549.938.184.011	468.745.150.381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12.	186.807.322.452	107.260.510.018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13.	104.747.646.283	52.797.173.538
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	I.14.	8.297.805.848	5.768.654.509
4. Phải trả người lao động	314		10.363.858.649	7.012.497.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I.18.	131.734.539	178.396.201
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I.15.	785.257.670	551.018.116
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	I.16.	502.811.969	300.559.136
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I.17.	234.630.350.760	289.429.199.980
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.671.395.841	5.447.141.591
II. Nợ dài hạn	330		107.049.164.657	4.696.200.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	I.16.	4.836.000.000	4.696.200.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I.17.	102.213.164.657	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		772.741.642.077	732.481.341.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	I.19.	772.741.642.077	732.481.341.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	264.088.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		314.934.410.617	314.934.410.617
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		118.103.316.430	77.648.648.760
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.667.616.054	66.861.982.670
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		66.667.616.054	66.861.982.670
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.429.728.990.745	1.205.922.691.404

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV			Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	
1	01	II.1	516.266.921.519	431.397.533.760	1.766.403.796.807	1.550.274.854.550	
2	02	II.2	7.996.900	92.642.851	74.898.746	131.339.365	
3	10	II.3	516.258.924.619	431.304.890.909	1.766.328.898.061	1.550.143.515.185	
4	11	II.4	461.062.182.541	390.557.046.980	1.592.279.656.689	1.408.118.565.074	
5	20		55.196.742.078	40.747.843.929	174.049.241.372	142.024.950.111	
6	21	II.5	5.505.986.357	12.531.238.368	27.809.765.029	33.704.763.192	
7	22	II.6	4.931.152.524	4.029.228.849	16.409.441.792	14.075.246.461	
8	23		4.017.679.316	4.027.137.347	14.303.549.138	13.993.022.062	
9	24	II.9	5.289.321.932	9.140.438.615	23.611.608.588	25.876.254.960	
10	25	II.9	10.761.322.618	15.412.772.989	55.382.408.640	61.023.451.857	
10	30		39.720.931.361	24.696.641.844	106.455.547.381	74.754.760.025	
11	31	II.7	2.559.437.859	1.891.320.046	9.620.546.028	9.466.790.155	
12	32	II.8	42.300.000	340.979.018	333.475.220	345.441.061	
13	40		2.517.137.859	1.550.341.028	9.287.070.808	9.121.349.094	
14	50		42.238.069.220	26.246.982.872	115.742.618.189	83.876.109.119	
15	51	II.10	8.199.924.276	5.527.531.854	22.667.687.135	17.014.126.449	
16	52		-	-	-	-	

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60 34.038.144.944 20.719.451.018 93.074.931.054 66.861.982.670
(60=50-51-52)

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND
			Năm 2022	Năm 2021	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.238.069.220	26.246.982.872	83.876.109.119
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.972.447.310	3.352.289.181	15.227.363.667
- Các khoản dự phòng	03		(1.615.904.456)	3.429.973.620	4.069.367.768
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(634.337.522)	(360.107.397)	(360.107.397)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.373.141.446)	(8.170.425.687)	(21.845.365.617)
- Chi phí lãi vay	06		4.017.679.316	4.028.398.355	13.993.022.062
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.604.812.422	28.527.110.944	94.960.389.602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.094.266.780)	(17.914.767.495)	(158.444.572.417)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(117.583.538.153)	22.296.132.639	(114.088.364.511)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		126.653.541.628	(50.648.582.055)	(180.044.866.507)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		663.750.477	1.758.949.507	1.405.058.304
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.937.080.010)	(3.987.313.892)	(13.953.198.607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.518.491.327)	(2.193.353.838)	(15.445.385.190)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.400.000)	-	(4.597.840.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.766.328.257	(22.161.824.190)	(26.917.114.187)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(130.229.522.323)	2.877.336.945	(60.450.168.443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		54.545.455	-	86.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	-	(350.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.000.000.000	-	500.000.000.000

5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.918.415.205	3.201.932.537	28.958.317.281	3.641.325.070
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.256.561.663)	6.079.269.482	79.491.978.422	(406.564.424.282)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			-	367.749.040.617
2.	Tiền thu từ đi vay	33	271.360.088.603	201.535.903.305	774.503.636.556	741.472.034.777
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(181.867.523.290)	(203.689.245.261)	(727.089.321.119)	(656.225.295.201)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.407.315.000)	-	(52.814.630.000)	(21.125.852.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	63.085.250.313	(2.153.341.956)	(5.400.314.563)	431.869.928.193
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.595.016.907	(18.235.896.664)	34.827.353.806	(1.611.610.276)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.182.343.974	63.181.100.533	44.950.007.075	46.556.814.145
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	8.567.792	4.803.206	8.567.792	4.803.206
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	79.785.928.673	44.950.007.075	79.785.928.673	44.950.007.075

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
M.S.D.N. 00501460
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	79.785.928.673	44.950.007.075
<i>Tiền mặt</i>	9.735.092.228	7.673.691.144
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	70.050.836.445	37.276.315.931
Tiền gửi ngân hàng VND	69.676.915.051	37.249.390.358
Tiền gửi ngân hàng USD	251.133.070	21.796.656
Tiền gửi ngân hàng EUR	122.788.324	5.128.917
Cộng	79.785.928.673	44.950.007.075

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Trảng An	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hai Bà Trưng	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	53.000.000.000	53.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi số 050922/HĐTG/VAB-DHT ngày 05/09/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 7,0%/năm, kỳ hạn 12 tháng, khoản tiền gửi này được cầm cố cho của ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông theo hợp đồng cầm cố tiền gửi/giấy tờ có giá số 520/026/22/VAB/HĐCCHĐTG ngày 23/12/2022.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 517/2022/6474729/HĐTG.TX ngày 14/09/2022, số tiền gửi 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 3,3%/ năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
Cộng (*)	25.893.525.000	-	25.893.525.000	-

a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(*) Tại thời điểm 31/12/2022, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	105.152.505.009	(4.659.870.008)	118.737.314.630	(6.488.858.728)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thành Vinh	4.897.387.446	-	122.298.090	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	3.518.768.184	-	2.387.204.335	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	2.924.742.660	-	2.529.713.284	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.732.886.531	-	536.527.811	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	2.404.026.815	-	578.462.745	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	5.428.811.206	-	2.559.669.877	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	7.694.506.635	-	4.501.356.098	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	2.794.982.538	-	1.859.096.766	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.829.525.000	(1.275.479.500)	1.774.525.000	(554.565.500)
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar healthcare Việt Nam	46.113.104.981	-	59.259.049.882	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	246.971.544.118	95.055.177.431
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Thiết kế và xây dựng SDC	9.594.541.264	184.815.000
Rotaline Molekule	4.580.357.541	2.942.466.159
Rotexmedica	22.670.230.130	28.583.206.371
Công ty TNHH JGC Việt Nam	64.692.950.000	27.725.550.000
XL Laboratories PVT Co., ltd	16.732.734.627	3.115.515.931
Joy - Maitreya Int'l Co., ltd	25.033.364.598	-
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	35.064.916.444	2.081.656.895
Công ty TNHH HATA International VietNam	17.589.617.337	10.051.209.907

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.338.827.896</i>	-	<i>19.666.511.240</i>	-
Cửa hàng Nam Bắc	-	-	1.081.701.258	-
Lãi dự thu	1.179.452.055	-	18.049.178.082	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trảng An	-	-	11.729.999.999	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	1.179.452.055	-	3.154.794.521	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	3.164.383.562	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Các đối tượng khác	159.375.841	-	535.631.900	-
Tạm ứng	428.347.414	-	374.262.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Đối tượng khác	128.347.414	-	74.262.000	-
Đặt cọc, ký quỹ	6.799.042.500	-	12.814.085.000	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.799.042.500	-	12.814.085.000	-
Cộng	8.566.217.810	-	32.854.858.240	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện Phổi Hải Dương	-	-	774.000.000	232.200.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	-	-	2.039.017.200	1.427.312.040
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	499.045.500	1.774.525.000	1.219.959.500
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.183.423.998	406.027.199	1.183.423.998	828.396.799
Các đối tượng khác	2.930.028.793	323.035.084	11.816.783.149	7.391.022.280
Cộng	5.887.977.791	1.228.107.783	17.587.749.347	11.098.890.619

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	112.518.603.126	-	85.079.224.993	-
Công cụ, dụng cụ	283.021.484	-	94.619.813	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.095.989.489	-	731.796.995	-
Thành phẩm	59.024.879.424	(1.961.049.751)	34.889.534.312	(1.961.049.751)
Hàng hóa	271.395.988.701	-	209.434.941.600	-
Cộng	444.318.482.224	(1.961.049.751)	330.230.117.713	(1.961.049.751)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	-	760.039.000
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	301.451.382.709	64.170.980.021
Cộng	301.451.382.709	64.931.019.021

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

9. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.213.244.424	1.344.251.343
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.533.715.222	4.746.816.825
Chi phí thuê cửa hàng	-	32.000.000
Cộng	3.746.959.646	6.123.068.168

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2022	216.666.672	-	216.666.672
Khấu hao trong năm	216.666.672	-	216.666.672
Số dư ngày 31/12/2022	433.333.344	-	433.333.344
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	433.333.328	1.376.660.000	1.809.993.328
Tại ngày 31/12/2022	216.666.656	1.376.660.000	1.593.326.656

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2022	133.185.814.304	164.262.113.733	7.429.761.086	4.396.326.467	439.282.500	309.713.298.090	
Mua trong năm	653.127.525	8.365.105.976	967.431.852	47.128.000	-	10.032.793.353	
Thanh lý, nhượng bán	-	(137.326.000)	(714.622.915)	-	-	(851.948.915)	
Số dư ngày 31/12/2022	133.838.941.829	172.489.893.709	7.682.570.023	4.443.454.467	439.282.500	318.894.142.528	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2022	71.961.447.002	93.566.841.697	4.690.539.811	4.396.326.467	144.292.102	174.759.447.079	
Khấu hao trong năm	4.218.815.033	10.944.444.286	534.211.919	10.472.888	109.820.628	15.817.764.754	
Thanh lý, nhượng bán	-	(137.326.000)	(714.622.915)	-	-	(851.948.915)	
Số dư ngày 31/12/2022	76.180.262.035	104.373.959.983	4.510.128.815	4.406.799.355	254.112.730	189.725.262.918	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	61.224.367.302	70.695.272.036	2.739.221.275	-	294.990.398	134.953.851.011	
Tại ngày 31/12/2022	57.658.679.794	68.115.933.726	3.172.441.208	36.655.112	185.169.770	129.168.879.610	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2022: 142.021.886.717 VND (Tại thời điểm 31/12/2021: 128.285.717.842 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	186.807.322.452	186.807.322.452	107.260.510.018	107.260.510.018
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT Co., ltd	25.746.808.490	25.746.808.490	1.197.317.650	1.197.317.650
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	5.420.560.650	5.420.560.650	3.395.207.117	3.395.207.117
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	7.794.970.104	7.794.970.104	11.404.733.210	11.404.733.210
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	1.741.813.048	1.741.813.048	2.258.472.304	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	371.920.086	371.920.086	1.105.472.086	1.105.472.086
Lisa Pharma	10.192.392.551	10.192.392.551	4.069.022.790	4.069.022.790
Pharmametics products a division of max Biocare	-	-	32.890.852.899	32.890.852.899
Saehan Pharm Co., ltd	-	-	5.688.566.370	5.688.566.370
Dong Sung Pharm Co.,ltd	-	-	9.295.826.674	9.295.826.674
XL Laboratories PVT Co., ltd	8.293.037.686	8.293.037.686	-	-
Inbiotech Co., ltd	5.898.755.940	5.898.755.940	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	104.747.646.283	52.797.173.538
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết Bị T&T	10.604.599.374	753.859.372
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	5.715.710.748	-
Công ty TNHH Dược phẩm France india USA	13.283.236.328	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	3.864.899.343	11.047.128.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Lâm An	4.625.564.080	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	6.696.132.829	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	22.316.595.103	15.286.130.700
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	8.615.839.996	7.762.806.668

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	5.225.647	56.919.992	54.750.996	7.394.643
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	61.708.742.112	61.708.742.112	-
Thuế TNDN	5.323.716.356	22.667.687.135	19.791.479.215	8.199.924.276
Thuế Thu nhập cá nhân	439.712.506	2.895.794.238	3.245.019.815	90.486.929
Thuế tài nguyên	-	15.883.920	15.883.920	-
Thuế đất	-	3.077.246.461	3.077.246.461	-
Các loại thuế khác	-	276.825.755	276.825.755	-
Cộng	5.768.654.509	90.699.099.613	88.169.948.274	8.297.805.848
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	6.914.176	4.055.954.343	4.391.515.372	342.475.205
Cộng	6.914.176	4.055.954.343	4.391.515.372	342.475.205

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	785.257.670	551.018.116
Cộng	785.257.670	551.018.116

16. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	502.811.969	300.559.136
Các khoản bảo hiểm	384.963.305	151.481.195
Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.848.664	149.077.941
b) Dài hạn	4.836.000.000	4.696.200.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.836.000.000	4.696.200.000
Cộng	5.338.811.969	4.996.759.136

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

	Trong năm				Đơn vị tính: VND	
	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17. Vay và nợ thuê tài chính						
17.1. Vay						
a) Vay ngắn hạn	234.630.350.760	234.630.350.760	672.290.471.899	727.089.321.119	289.429.199.980	289.429.199.980
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	19.103.384.843	19.103.384.843	36.053.800.980	36.406.371.048	19.455.954.911	19.455.954.911
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	57.594.465.716	57.594.465.716	236.910.257.005	193.553.441.008	14.237.649.719	14.237.649.719
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	17.314.745.866	17.314.745.866	98.542.939.004	125.839.081.463	44.610.888.325	44.610.888.325
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	1.880.318.033	1.880.318.033	55.963.607.990	93.994.986.814	39.911.696.857	39.911.696.857
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	75.153.914.866	75.153.914.866	192.812.208.163	219.788.851.128	102.130.557.831	102.130.557.831
Vay cá nhân (6)	63.583.521.436	63.583.521.436	52.007.658.757	57.506.589.658	69.082.452.337	69.082.452.337
b) Vay dài hạn	102.213.164.657	102.213.164.657	102.213.164.657	-	-	-
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	102.213.164.657	102.213.164.657	102.213.164.657	-	-	-
Cộng	336.843.515.417	336.843.515.417	774.503.636.556	727.089.321.119	289.429.199.980	289.429.199.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2023; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 36/22/QLN/CTD/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 19/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 24/21/KT/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 12/11/2023 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022 giá hạn hạn mức đến ngày 15/08/2023, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: với khoản vay từ 13/9/2022 đến 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng trừ (-) Biên độ 1,18%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, với các khoản vay từ sau ngày 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,04%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177578/HĐTDHM ngày 30/03/2022; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,25% đến 0,7%/tháng là các cá nhân khác.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng, Kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của năm tiếp theo, khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	131.734.539	178.396.201
Cộng	131.734.539	178.396.201

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2021	211.273.650.000	-	38.978.366.981	(15.130.000)	70.830.949.979	321.067.836.960
Tăng vốn trong năm trước	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.861.982.670	66.861.982.670
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.597.840.099)	(4.597.840.099)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.436.976.101)	(6.436.976.101)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.125.852.000)	(21.125.852.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	38.670.281.779	-	(38.670.281.779)	-
Số dư ngày 31/12/2021	264.088.280.000	314.934.410.617	77.648.648.760	(15.130.000)	66.861.982.670	723.518.192.047
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	93.074.931.054	93.074.931.054
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(52.814.630.000)	(52.814.630.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	-	-	40.454.667.670	-	(40.454.667.670)	-
Số dư ngày 31/12/2022	264.088.280.000	314.934.410.617	118.103.316.430	(15.130.000)	66.667.616.054	763.778.493.101

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022.

(**) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.083.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	560.100.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	102.154.780.000	101.327.780.000
Cộng	264.088.280.000	264.088.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	264.088.280.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong năm	-	52.814.630.000
Vốn góp cuối năm	264.088.280.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	52.814.630.000	21.125.852.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	26.407.315

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***f) Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
USD	10.746,62	964,44
EUR	5.038,71	204,38

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	320.539.091.303	295.817.410.255
Doanh thu bán thành phẩm	195.727.830.216	135.580.123.505
Cộng	516.266.921.519	431.397.533.760

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Hàng bán bị trả lại	7.996.900	92.642.851
Cộng	7.996.900	92.642.851

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	320.539.091.303	295.817.410.255
Doanh thu thuần bán thành phẩm	195.719.833.316	135.487.480.654
Cộng	516.258.924.619	431.304.890.909

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. Giá vốn bán hàng

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	309.702.201.710	287.736.488.470
Giá vốn của thành phẩm đã bán	151.359.980.831	102.820.558.510
Cộng	461.062.182.541	390.557.046.980

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Cộng	5.505.986.357	12.531.238.368

6. Chi phí tài chính

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Chi phí lãi vay	4.017.679.316	4.027.137.347
Các chi phí tài chính khác	913.473.208	2.091.502
Cộng	4.931.152.524	4.029.228.849

7. Thu nhập khác

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Cộng	2.559.437.859	1.891.320.046

8. Chi phí khác

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Cộng	42.300.000	340.979.018

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	5.289.321.932	9.140.438.615
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	13.403.985.500	15.412.772.989
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.642.662.882)	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.199.924.276	5.527.531.854

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

III. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/10/2022 đến 31/12/2022.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 của Công ty lập.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng giám đốc

Lê Xuân Thắng